

MỨC ĐỘ TRÁNH NÉ TÌNH HUỐNG THÔNG QUA CÁC TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP KHÁC NHAU Ở NGƯỜI LỚN NÓI LẮP TẠI VIỆT NAM

Lê Thuỳ Dung¹, Võ Nguyên Trung², Lê Việt Tùng²,
Sally Hewat³, Rachael Unicomb³, Laura Hoffman⁴

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định mức độ tránh né trong một số tình huống giao tiếp ở người Việt Nam nói lắp. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả loạt ca trên 34 trường hợp người lớn Việt Nam được chẩn đoán nói lắp phát triển. Những người tham gia đã hoàn thành một khảo sát trực tuyến trong đó họ đánh giá mức độ tránh né của họ liên quan đến một số tình huống giao tiếp nhất định. Mức độ tránh né trong các tình huống được trình bày dưới dạng tỷ lệ phần trăm, Phép kiểm Chi bình phương được sử dụng để so sánh sự khác nhau giữa các tỷ lệ này. Bên cạnh đó, các mức độ tránh né cũng được cho điểm và sắp xếp thứ hạng các tình huống dựa vào điểm trung bình tránh né. **Kết quả:** Hơn một nửa đối tượng tham gia (55,9%) “thường xuyên” tránh né trong tình huống “nói trước đám đông”. Đây cũng là tình huống có mức xếp hạng tránh né cao nhất trong khi tình huống ít gây tránh né nhất là “Nói chuyện với người thân trong gia đình”. **Kết luận:** Người lớn nói lắp Việt Nam có xu hướng tránh né nhiều nhất trong tình huống giao tiếp mà họ nhận nhiều sự đánh giá như “nói trước đám đông” hoặc nhận sự đánh

giá từ đối tác giao tiếp quan trọng như “nói chuyện với cấp trên hoặc khách hàng, người lạ” và ít tránh né trong các tình huống ít cần quan tâm tới lời nói như “nói chuyện với người thân trong gia đình”.

Từ khóa: Nói lắp, tránh né, người lớn nói lắp.

SUMMARY

SITUATIONAL AVOIDANCE ACROSS DIFFERENT COMMUNICATION SITUATIONS FOR ADULTS WHO SUTTER IN VIETNAM

Purposes: To determine the perceived level of avoidance related to different speaking situations experienced by Vietnamese adults who stutter. **Subjects and methods:** A case series descriptive study on 34 cases of Vietnamese adults who had a diagnosis of stuttering develop. Participants completed an online survey where they rated their level of avoidance related to certain communication situations. The degree of avoidance in the situations is presented as a percentage, the Chi-squared test was performed to compare the differences between these rates. In addition, the levels of avoidance were also scored and situations are ranked according to the average score of avoidance. **Results:** More than half of the participants (55,9%) “regularly” avoid in the “public speaking” situation. This is also the situation with the highest avoidance rating while the least avoidant is “Talking to family members”. **Conclusions:** Vietnamese adults with stuttering tend to avoid the most in communication situations where they receive a lot of evaluation, such as “public speaking”, or receive evaluation from an important

¹Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

²Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM

³Đại học Newcastle

⁴Đại học Charles Sturt

Chịu trách nhiệm chính: Võ Nguyên Trung

Email: trung.vn@umc.edu.vn

Ngày nhận bài: 11.5.2022

Ngày phân biện khoa học: 18.5.2022

Ngày duyệt bài: 2.6.2022

communication partner, such as “talking to a superior or customers, strangers”, and less avoidant in situations that require little attention to words such as “talking with family members”.

Key words: stuttering, avoidance, adults who stutter.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nói lắp (Stuttering) là một loại rối loạn lời nói liên quan đến sự lưu loát, thường biểu hiện bằng sự lặp lại âm tiết, kéo dài và chặn âm thanh, cũng như thay thế và tránh né từ ngữ [7]. Trong đó, lặp lại âm tiết bao gồm sự lặp lại toàn bộ âm tiết (ví dụ như “hôm, hôm, hôm, hôm...”), sự lặp lại một phần âm tiết (ví dụ như “h, h, h, hôm...”) và sự lặp lại nhiều âm tiết (ví dụ như “hôm qua, hôm qua,...”). Sự kéo dài và chặn âm thanh được gọi là các tư thế cố định. Nó có thể xảy ra với luồng hơi nghe được (gọi là kéo dài âm thanh) hoặc không có luồng hơi nghe được (như tắc hay chặn lại âm thanh). Bên cạnh đó, người nói lắp thường có các hành vi không cần thiết hay còn gọi là hành vi dư thừa. Các hành vi này bao gồm các hành vi có lời nói hoặc không lời mà người nói không dự định thực hiện trong giao tiếp. Ví dụ về hành vi thừa thãi có lời nói có thể bao gồm các từ / cụm từ dư thừa hoặc số lượng quá nhiều từ thêm vào như là ừm ừm, ờ ờ, hay ah ah. Các hành vi thừa thãi không lời, bao gồm các hình ảnh, điều chỉnh tư thế, chớp mắt, nhăn mặt hoặc các biểu hiện khác trên khuôn mặt. Các hành vi không lời này có thể xảy ra cùng với sự gián đoạn bằng lời nói. Nói lắp có thể xảy ra ở bất kỳ người nào, ở các độ tuổi, ngôn ngữ và văn hóa khác nhau. Người nói lắp gặp nhiều khó khăn để diễn đạt một cách trôi chảy trong các tình huống giao tiếp trong xã hội [5]. Nói lắp có liên quan đến những hậu quả tiêu cực có thể

ảnh hưởng đến cảm xúc cả người nói, sức khỏe tâm thần và chất lượng cuộc sống của người nói. Cụ thể, nói lắp có thể gây hậu quả tiêu cực ngay sau khi khởi phát ở trẻ nhỏ, bắt đầu từ những năm mẫu giáo như là sợ nói, từ chối xã hội, gặp khó khăn trong các mối quan hệ, tránh né, rút lui khỏi các tình huống xã hội. Phản ứng của lo lắng có thể phức tạp hơn rất nhiều ở người lớn nói lắp vì họ đã trải qua những cảm xúc lo lắng và sợ hãi trong một thời gian dài trong cuộc đời họ. Đời sống, các hoạt động xã hội và cảm xúc của người lớn nói lắp bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi nói lắp. Nói lắp kéo dài có thể ảnh hưởng đáng kể tới giao tiếp bằng lời nói, dẫn tới lo lắng, bối rối, hành vi tránh né, và có thể kèm theo giảm lòng tự trọng [2],[4]. Trong đó, tránh né các tình huống giao tiếp do lo âu được coi là một trong các tiêu chí chẩn đoán nói lắp theo cẩm nang thống kê và chẩn đoán các rối loạn tâm thần (DMS-5) [3]. Việc xác định các tình huống gây tránh né cũng như đánh giá mức độ trốn tránh các tình huống đó ở người nói lắp là cần thiết để xác định mục tiêu trị liệu và hỗ trợ các hoạt động trị liệu, đánh giá sự cải thiện, thay đổi của hành vi tránh né trong và sau khi điều trị. Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu tìm hiểu về phản ứng tránh né các tình huống giao tiếp ở người nói lắp [6],[8]. Tuy nhiên, các nghiên cứu về nói lắp tại Việt Nam còn ít và chưa có nghiên cứu nào khảo sát mức độ tránh né các tình huống ở người Việt Nam bị nói lắp. Vì vậy, với câu hỏi nghiên cứu “Mức độ tránh né trong các tình huống giao tiếp khác nhau ở người lớn Việt Nam bị nói lắp như thế nào?”, chúng tôi thực hiện nghiên cứu với mục tiêu: *Xác định mức độ tránh né trong một số tình huống giao tiếp ở người Việt Nam nói lắp.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Gồm 34 người lớn Việt Nam có nói lắp được tiếp cận với nghiên cứu thông qua thông báo trên trang facebook của nhóm người nói lắp Việt Nam (ECHO) và chiến lược “Quả bóng tuyết”.

Tiêu chuẩn chọn mẫu

- Tự nguyện tham gia nghiên cứu.
- Trên 18 tuổi.
- Nói tiếng Việt.
- Tự nhận thấy bản thân có nói lắp và được xác nhận bởi chuyên viên trị liệu ngôn ngữ (bác sĩ hoặc kỹ thuật viên ngôn ngữ trị liệu).

Tiêu chuẩn loại trừ

- Những người tham gia có tình trạng nói lắp thần kinh (nguyên nhân là do bệnh lý, tổn thương não hoặc các bệnh thoái hóa khác).
- Nói lắp tâm lý.
- Đã sống ở nước ngoài trên 12 tháng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả hàng loạt ca.

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Dữ liệu được thu thập thông qua bảng khảo sát mức độ tránh né ở 3 mức độ: “hiếm khi”, “đôi khi” và “thường xuyên” cho 8 tình huống giao tiếp điển hình cho sẵn. Ngoài ra, người tham gia có cơ hội viết thêm những tình huống giao tiếp khác mà họ muốn tránh né, đồng thời cũng đánh giá mức độ tránh né cho những tình huống này.

2.4. Xử lý số liệu

Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được xử lý bằng phần mềm STATA 14.0.

Tần suất các mức độ tránh né được trình bày dưới dạng tỷ lệ phần trăm. Phép kiểm Chi bình phương được sử dụng để so sánh sự khác biệt của các mức độ tránh né trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Bất kỳ sự khác biệt được xem có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$. Ngoài ra, các mức độ tránh né các tình huống giao tiếp được cho điểm theo thứ hạng với “hiếm khi” = 1; “đôi khi” = 2; “thường xuyên” = 3. Trung bình điểm số tránh né được sử dụng để xếp hạng các tình huống theo mức độ tránh né từ cao tới thấp.

2.5. Vấn đề y đức của nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu đã được phê duyệt bởi Hội Đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 64/HĐĐĐ-ĐHYD.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Sau khi loại trừ những người tham gia không đáp ứng đủ các tiêu chí, chúng tôi có 34 người tham gia được đưa vào nghiên cứu và thu được các kết quả như sau:

3.1. Đặc điểm của người tham gia

Có 34 người tham gia có độ tuổi từ 19 – 40 ($27,5 \pm 5,66$), tất cả đều tự báo cáo bản thân có nói lắp và được xác nhận lại bởi một chuyên viên ngôn ngữ trị liệu Việt Nam. Các đặc điểm khác của người tham gia được trình bày trong bảng 3.1 dưới đây.

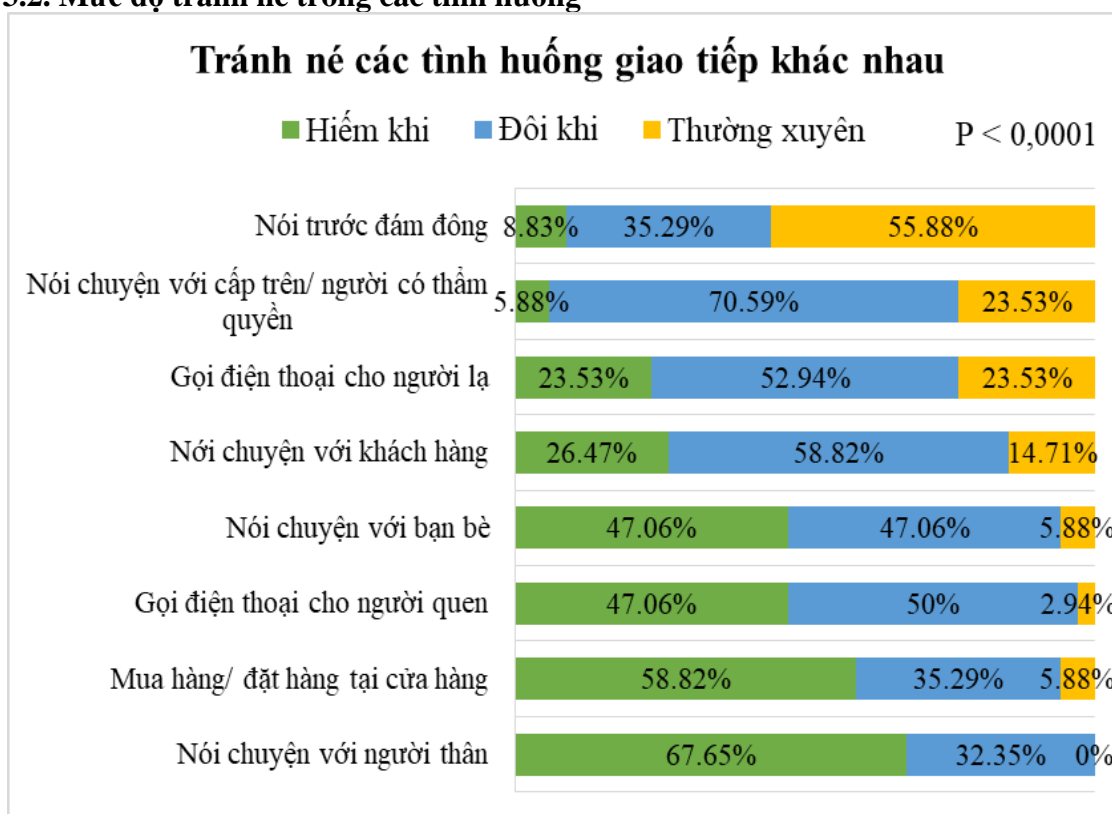
Bảng 1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu ($n=34$)

Biến số	Giá trị	Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới	Nam	26	76,5%
	Nữ	8	23,5%
Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	26	76,5%
	Đã kết hôn	8	23,5%
Trình độ học vấn	Trung học phổ thông	3	8,8%

	Cao đẳng/ Đại học	28	82,4%
	Sau đại học	3	8,8%
Khu vực sinh sống	Bắc bộ	4	11,8%
	Trung bộ	13	38,3%
	Nam bộ	17	50%
Nghề nghiệp	Sinh viên	9	26,5 %
	Nhân viên y tế	6	17,7 %
	Nhân viên văn phòng	4	11,8 %
	Chuyên viên thiết kế	3	8,8 %
	Kỹ sư	3	8,8 %
	Kế toán	2	5,9 %
	Kinh doanh	2	5,9 %
	Công nhân	1	2,9 %
Khác	4	11,8 %	

Nhận xét: Trình độ cao đẳng/ đại học chiếm đa số (82,4%), trong khi trình độ trung học phổ thông và sau đại học chiếm tỷ lệ nhỏ (8,8%). Đối tượng nghiên cứu làm việc trong nhiều ngành nghề khác nhau. Đa số các trường hợp chưa kết hôn (76,5%). Tỷ lệ sống tại khu vực phía nam chiếm ưu thế với 50%, trong khi khu vực phía bắc chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ với 11,8%.

3.2. Mức độ tránh né trong các tình huống



Biểu đồ 1. Mức độ tránh né các tình huống giao tiếp khác nhau

Nhận xét: Kết quả cho thấy hơn một nửa đối tượng tham gia (55,9%) “thường xuyên” tránh né trong tình huống “nói trước đám đông”. Tỷ lệ này ở tình huống gọi điện thoại cho người lạ và nói chuyện với cấp trên/người có thẩm quyền chỉ chiếm 23,5%. Các

tình huống “nói chuyện với bạn bè”, “gọi điện thoại cho người thân”, “mua hàng/ đặt hàng tại cửa hàng” có tỷ lệ thường xuyên tránh né thấp, chỉ từ 3-6%. Đặc biệt, với tình huống “nói chuyện với người thân trong gia đình”, tỷ lệ này là 0%.

3.3. Xếp hạng điểm trung bình tránh né

Bảng 2. Xếp hạng tình huống gây tránh né

Tình huống giao tiếp	Trung bình điểm số tránh né (*P = 0,0001)	
	Xếp hạng	Trung bình
Nói trước đám đông	1	2,5
Nói chuyện với cấp trên/ Người có thẩm quyền tại nơi làm việc	2	2,2
Gọi điện thoại cho người lạ	3	2,0
Nói chuyện với khách hàng	4	1,9
Nói chuyện với bạn bè	5	1,6
Gọi điện thoại cho người quen	6	1,6
Mua hàng/ đặt hàng tại cửa hàng	7	1,5
Nói chuyện với người thân trong gia đình	8	1,3

*Phép kiểm Kruskal Wallis

Nhận xét: Kết quả cho thấy tình huống “Nói trước đám đông” có mức xếp hạng tránh né cao nhất trong khi tính huống ít gây tránh né nhất là “Nói chuyện với người thân trong gia đình”.

3.4. Các tình huống gây tránh né khác

Bảng 3. Các tình huống khác gây ra sự tránh né

STT	Tình huống	Số người báo cáo tình huống	Mức độ tránh né
1	Nói chuyện với người lạ	1	Đôi khi
2	Nói chuyện với người chế nhạo mình	1	Thường xuyên
3	Đi chợ	1	Thường xuyên
4	Nói chuyện khi đi xe máy	1	Đôi khi
5	Thuyết trình	1	Không đánh giá

Nhận xét: Người tham gia đã báo cáo thêm 5 tình huống khác mà họ muốn tránh né. Trong số 5 tình huống được cung cấp, có hai tình huống “Nói chuyện với người chế nhạo mình” và “Đi chợ” có mức độ tránh né được đánh giá là “thường xuyên”. Trong khi các tình huống còn lại có mức độ tránh né là “đôi khi” hoặc không được đánh giá.

IV. BÀN LUẬN

Mức độ tránh né được xếp hạng ở 3 mức độ: “hiếm khi”, “đôi khi” và “thường xuyên” và kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác nhau đáng kể về mức độ tránh né trong các tình huống giao tiếp.

Trong số 8 tình huống đưa ra, tỷ lệ tránh né ở mức độ “hiếm khi” phổ biến nhất trong tình huống “nói chuyện với người thân trong gia đình”. Cũng trong tình huống này, tỷ lệ tránh né ở mức độ “đôi khi” và “thường xuyên” cũng là thấp nhất. Có thể thấy, đây là tình huống mà người nói ít phải quan tâm tới lời nói của họ, vì vậy, tình huống này cũng được người tham gia đánh giá là thoải mái nhất trong các tình huống được đưa ra. Ngược lại, tình huống “nói trước đám đông” được cho là tình huống gây khó chịu và bị tránh né nhiều nhất với tỷ lệ tránh né ở mức độ “thường xuyên” cao nhất.

Điều này cũng tương đương với kết quả của một nghiên cứu trước đó của Trotter và Bergmann (1957), nghiên cứu này cũng đưa ra tỷ lệ tránh né cao nhất của người nói lắp là trong tình huống “Phát biểu trước khán giả không quen thuộc” [8]. Đây có thể coi là tình huống mà người nói phải nhận nhiều sự đánh giá nhất từ số lượng khán giả không có giới hạn trong đám đông. Trong khi đó, tránh né ở mức độ “đôi khi” lại chiếm ưu thế trong các tình huống “nói chuyện với cấp trên/người có thẩm quyền”, “nói chuyện với khách hàng” hay “gọi điện thoại cho người lạ”. Có thể thấy, trong những tình huống này, người nói phải nhận sự đánh giá của một đối tác giao tiếp duy nhất đang giao tiếp với họ. Tuy nhiên, đối tác duy nhất này lại đóng vai trò quan trọng, yêu cầu người nói phải lựa chọn từ ngữ phù hợp khi nói chuyện với họ. Như vậy, một vài tình huống đặc biệt khiến cho người nói lắp tránh né một cách thường

xuyên trong khi có những tình huống dễ chịu hơn và người nói lắp ít tránh né chúng hơn. Điều quan trọng hơn là có thể thống kê các tình huống và sắp xếp chúng theo các mức độ tránh né khác nhau. Đây có thể là cơ sở lý luận để xây dựng các mục tiêu trị liệu gián tiếp nhằm vào việc thay đổi môi trường xung quanh giúp người nói lắp cải thiện tình trạng của họ. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng, các kỹ thuật giảm lo lắng hay đào tạo kỹ năng xã hội có thể được chỉ định để đối phó với chứng lo lắng, tránh né khi nói lắp. Bởi vì người nói lắp có một mức độ lo lắng nhất định trong các tình huống giao tiếp, cũng như tần suất xảy ra các tình huống này trong đời sống của họ, vì vậy, việc tránh né các tình huống gây lo lắng ở người nói lắp sẽ khiến họ bị ảnh hưởng trong quá trình tham gia các hoạt động xã hội. Qua đó, có thể thấy, việc trị liệu dựa trên các tình huống sẽ giúp cải thiện hành vi tránh né cũng như tăng cường kỹ năng xã hội ở người nói lắp.

Ngoài những tình huống cho sẵn, người tham gia đã có cơ hội để viết thêm những tình huống riêng của bản thân mà họ muốn tránh né. Tuy nhiên, trong 34 người tham gia, chỉ có 5 người (14,7%) đưa ra các tình huống mới. Tổng số tình huống thu thập được là 5. Trong đó, tần suất báo cáo cho mỗi tình huống là 1 lần. Do đó, có thể xem xét, sử dụng dữ liệu từ 5 tình huống này để thực hiện một nghiên cứu lớn hơn để xác định các tình huống gây tránh né ở người Việt Nam có nói lắp. Đặc biệt, có những tình huống thường rất phổ biến ở Việt Nam. Ví dụ như tình huống “đi chợ”, do chợ là địa điểm mua bán truyền thống và phổ biến tại Việt Nam. Theo báo cáo của Bộ Công Thương Việt Nam năm 2010, cả nước có trên 8000 chợ [1]. Như vậy, số lượng người Việt Nam nói chung và người Việt Nam có

nói lắp nói riêng tham gia vào hoạt động mua bán tại chợ cũng khá phổ biến. Trong khi việc trao đổi, mua bán là một hoạt động cần sử dụng lời nói rất nhiều, do đó, tình huống này rất đáng cân nhắc trong quá trình phát triển danh sách tình huống gây tránh né ở người lớn Việt Nam nói lắp.

V. KẾT LUẬN

Người lớn nói lắp Việt Nam có xu hướng tránh né nhiều nhất trong tình huống giao tiếp mà họ nhận nhiều sự đánh giá như nói trước đám đông hoặc nhận sự đánh giá từ đối tác giao tiếp quan trọng như nói chuyện với cấp trên hoặc khách hàng, người lạ và ít tránh né trong các tình huống ít cần quan tâm tới lời nói như nói chuyện với người thân trong gia đình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Công Thương Việt Nam**, Báo cáo Số lượng: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, đơn vị có giao dịch thương mại điện tử năm 2010, <https://moit.gov.vn/thong-ke/bao-cao-tong-hop/bao-cao-so-luong-cho-sieu-thi-trung-tam-thuong-mai-don-vi-co.html> Ngày đăng: 01/06/2011
- Angela Cream, Mark Onslow, Ann Packman & Gwynnyth Llewellyn**, "Protection from harm: the experience of adults after therapy with prolonged-speech", *International Journal of Language & Communication Disorders*, 38 (4), (2003), pp. 379-395.
- Diagnostic and statistical manual of mental disorders: DSM-5 (Vol. 5)**. American Psychiatric Association, D. S., & American Psychiatric Association. Washington, DC: American psychiatric association. (2013).
- Geraldine Bricker-Katz, Michelle Lincoln & Patricia McCabe**, "A life-time of stuttering: How emotional reactions to stuttering impact activities and participation in older people", *Disability and rehabilitation*, 31 (21), (2009), pp. 1742-1752.
- Janine Diehl, Michael Robb, John Lewis & Tika Ormond**, "Situational speaking anxiety in adults who stutter", *Speech, Language and Hearing*, 22 (2), (2019), pp. 100-110.
- Martine Vanryckeghem, Michael Matthews and Peixin Xu**, "Speech Situation Checklist–Revised: Investigation With Adults Who Do Not Stutter and Treatment-Seeking Adults Who Stutter", *American Journal of Speech-Language Pathology*, 26 (4), (2017), pp. 1129-1140.
- Oliver Bloodstein**, Nan Bernstein Ratner "A handbook on stuttering New York", NY: Thomson Delmar Learning, (2008).
- William Trotter, Margaret Bergmann**, "Stutterers' and non-stutterers' reactions to speech situations", *Journal of Speech and Hearing Disorders*, 22 (1), (1957), pp. 40-45.